

PHỤC LỤC 03

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 6 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 37/CV/2021/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý I,II/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</p>																
					Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng												
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2017 BXD		85.455			85.455	85.455		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
3	<p>Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng FICO-YTL.Địa chỉ đặt trụ sở chính: 11 Đoàn Văn Bơ, P.13.Q.4.Tp HCM. Điện thoại: (028) 38212872.Phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Ngọc Tú Như.Địa chỉ sản xuất: Nhà máy xi măng Fico Bình Dương, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, BìnhDương .Theo Công văn số 96 ngày 14/3/2022 của Công ty g.Thời gian đăng ký: từ ngày 14/3/2022 đến khi có thông báo mới</p>																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển)												
	Xi măng Fico PCB40	đ/bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2009 dành cho PCB40													95.000	
	Xi măng Supreme Standard PCB40	đ/bao														93.000	
4	<p>Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành.Địa chỉ: Thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.Tỉnh Hà Nam. Điện thoại: (02) 263 757 666. Phụ trách công bố giá: Nguyễn Tiến Đạt. Điện thoại: 091 632 5522.Theo Công văn số 52/2022-XMXT ngày 01/3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành.Thời gian đăng ký: từ 01/3/2022 của Công ty.</p>																
					Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)												

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	XM Xuân Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 2682:2020			1.855.000	1.900.000	1.900.000	1.970.000	1.900.000	2.000.000	1.940.000					1.820.000	
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																	
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Tháng 4- Tháng 6 năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/4/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
	<u>GẠCH MEN,GRANITE:</u>			Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng														
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																	
	GẠCH GRANITE:																	
	30x30 (cm) - 3030TIENSA001/003/004/005/006/007/0 08/009/010/011/012/013	m ²																379.000
	30x60 (cm) -3060SAHARA 005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)															250.000
	40x40 (cm) -4040 CLC 001/002/003 COTOLA	m ²																197.000
	40x40 (cm) -4GA01	m ²																219.000
	40x40 (cm) -4GA43	m ²																240.000
	60x60 (cm) -6060MOMENT 001/002/003/004/005/006/007/007QN/00 8/009	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)															234.000
	60x60 (cm) -6060DA 004-FP/004QN- FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN- FP/008-FP	m ²																245.000
	60x60 (cm) -DTD6060CARARAS 002- FP/DTD6060 TRUONGSON002-FP 003- FP	m ²																259.000
	60x60 (cm) -DTD6060 TRUONGSON 001-FP/6060SNOW001- FP/6060HAIVAN005-FP/006-FP	m ²																287.000

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	80x80 -DTD80x80 NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)							315.000								
	80x80 -DTD80x80 TRUONGSON 003-FP/8080 THUTHIEM001-FP-H+002-FP-H+	m ²									345.000							
	80x80 (cm) -8080MARMOL005-NANO/8080DB038-NANO	m ²									432.000							
	80x80 (cm) -8080STONE001-FP-H+002-FP-H+	m ²									542.000							
	100x100 (cm) -100DB016-NANO	m ²									530.000							
	100x100 (cm) -100MARMOL005-NANO/100DB038-NANO	m ²									574.000							
	100x100 (cm) -100VICTORIA005	m ²								660.000								
	40x40 (cm) -4040GECKO001/002/003/004	m ²									224.000							
	30x60 (cm) -3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²									300.000							
	GẠCH MEN																	
	25x25 (cm) -2525CARARAS001/002 2525TAMADAO001	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)							129.000								
	30x30 (cm) -3030TIENSA001/003 3030TAMADAO001	m ²									162.000							
	40x40 (cm) -469/475/484/485	m ²									132.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	40x80 (cm) -4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	m ²								296.000							
	25x40 (cm) - 2540CARARAS0022540TAMADAO001	m ²								137.000							
	30x60 (cm) - 30x60EOXY001/002/003/004/005/006/007	m ²								245.000							
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải.Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 của Cty																
	<u>I -DOUBLE LOADING NATURAL TILES</u>																
	1- Sản phẩm Lighting:Giá loại 1			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
	600x1200 (G12808;12809)	m ²		391.444													
	1- Sản phẩm Lighting:Giá loại 2		Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														
	600x1200 (G12808;12809)	m ²		332.727													
	2- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 1																
	600x1200 (GS12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		434.225													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	391.444													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR)	m ²		391.444													
	900x900 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		337.698													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	600x600 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		273.796													
2- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 2																	
	600x1200 (GS12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	369.091													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		332.727													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR)	m ²		332.727													
	900x900 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		287.273													
	600x600 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		232.727													
<u>II - GLAZED PORCELAIN TILES</u>																	
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1																	
	600x600 (G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	252.406													
	600x300 (G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988)	m ²		252.406													
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2																	
	600x600 (G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	214.545													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	600x300 (G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988)	m ²	;TCVN 7745:2007	214.545													
III - WOOD DESIGN																	
4- Sản phẩm vân gỗ Cedar:Giá loại 1				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
	200x1200 (GC200*1200-921;923;926)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	380.749													
	600x148 (GC600*148-921;923)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN	273.796													
IV-GLAZED FULL-POLISH TILES																	
5- Sản phẩm River:Giá loại 1																	
	600*1200 (GP12805)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	391.444													
5- Sản phẩm River:Giá loại 2																	
	600*1200 (GP12805)	m ²		332.727													
6- Sản phẩm Fill:Giá loại 1																	
	600*1200 (GP12206;12208)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	391.444													
6- Sản phẩm Fill:Giá loại 2																	
	600*1200 (GP12206;12208)	m ²	;TCVN 7745:2007	332.727													
7- Sản phẩm Wave:Giá loại 1																	
	900*900 (G98108)	m ²		337.968													
	600*600 (G98108)	m ²		337.968													
	600*300 (GP63108)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	268.449													
	600*600 (GP68108)	m ²	;TCVN	220.321													
	600*300 (GP63108)	m ²	7745:2007	220.321													
7- Sản phẩm Wave:Giá loại 2																	
	900*900 (G98108)	m ²		287.273													
	600*600 (G98108)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	287.273													
	600*300 (GP63108)	m ²	;TCVN	228.182													
	600*600 (GP68108)	m ²	7745:2007	187.273													
	600*300 (GP63108)	m ²		187.273													
IV-HOVE TILES																	
8- Sản phẩm Hạt mè Hove:Giá loại 1																	
	800*800 (G88005;88034)	m ²		268.449													
	600*600 (68001;68005;68008;68034)	m ²		220.321													
	400*400 (G49001;49005;49034)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	166.845													
8- Sản phẩm Hạt mè Hove:Giá loại 2																	
			;TCVN														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	800*800 (G88005;88034)	m ²	7745:2007															
	600*600 (68001;68005;68008;68034)	m ²		228.182														
	400*400 (G49001;49005;49034)	m ²		187.273														
VI-FULL BODY RUSTIC TILES																		
9- Sản phẩm Lava:Giá loại 1																		
	600*300 (G63228ND;63229ND)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	257.754														
	600*300 (G63228;63229)	m ²		257.754														
9- Sản phẩm Lava:Giá loại 1																		
	600*300 (G63228ND;63229ND)	m ²		219.091														
	600*300 (G63228;63229)	m ²		219.091														
10- Sản phẩm Gia cổ Park Way Lava:Giá loại 1																		
	600*600 (G68025;68028;68029;68048)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	252.406														
	600*300 (G63025;63028;63029;63048)	m ²		252.406														
	300*300 (G38025;38028;38029;38048)	m ²		177.540														
10- Sản phẩm Gia cổ Park Way Lava:Giá loại 2																		
	600*600 (G68025;68028;68029;68048)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	214.545														
	600*300 (G63025;63028;63029;63048)	m ²		214.545														
	300*300 (G38025;38028;38029;38048)	m ²		150.909														
VII-POLISHED GRANITE TILES																		
11- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored:Giá loại 1																		
	800*800 (P87615N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	327.273														
	800*800 (P87625N)	m ²		305.883														
	600*600 (P67615N)	m ²		263.102														
	600*600 (P67625N)	m ²		231.016														
	600*298 (PC600*298-625N)	m ²		231.016														
11- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored:Giá loại 2																		
	800*800 (P87615N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	278.182														
	800*800 (P87625N)	m ²		260.000														
	600*600 (P67615N)	m ²		223.636														
	600*600 (P67625N)	m ²		196.364														
	600*298 (PC600*298-625N)	m ²		196.364														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	12- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder:Giá loại 1																	
	1m*1m (P10702N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							434.225								
	800*800 (P87702N;87703N)	m ²									327.273							
	600*600 (P67702N;67703N)	m ²									263.102							
	600*298 (PC600*298-702N;703N)	m ²									263.102							
	12- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder:Giá loại 2																	
	1m*1m (P10702N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							369.091								
	800*800 (P87702N;87703N)	m ²									278.182							
	600*600 (P67702N;67703N)	m ²									223.636							
	600*298 (PC600*298-702N;703N)	m ²									223.636							
	13- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1																	
	800*800 (P87202N;87208N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							327.273								
	600*600 (P67202N;67208N)	m ²									273.796							
	13- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2																	
	800*800 (P87202N;87208N)	m ²									278.182							
	600*600 (P67202N;67208N)	m ²								232.727								
	IX-ANTI-SLIP TILES																	
	14- Sản phẩm chống trượt Anti Slip:Giá loại 1																	
	300*300 (G38925ND;38928ND)	m ²								177.540								
	14- Sản phẩm chống trượt Anti Slip:Giá loại 2																	
	300*300 (G38925ND;38928ND)	m ²								150.909								
	15- Sản phẩm chống trượt Adoria:Giá loại 1																	
	300*300 (G38930ND;38931ND;38932ND)	m ²								177.540								
	15- Sản phẩm chống trượt Adoria:Giá loại 2																	
	300*300 (G38930ND;38931ND;38932ND)	m ²								150.909								
	X- CERAMIC TILES																	
	15- Sản phẩm Ốp tường:Giá loại 1																	
	300*600 (W63032;63033;63035)	m ²								193.583								
	15- Sản phẩm Ốp tường:Giá loại 2																	
	300*600 (W63032;63033;63035)	m ²								164.545								
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 123/2022/VPDD ngày 10/6/2022/2022 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022 của Cty																	
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589																	
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI			Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Gạch Ceramic, nhóm BIIb																	
25x25 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									99.510						
30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									252.520						
30x30 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²										101.650						
Gạch Porcelain , nhóm BIb																	
15x60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									202.230						
10x 30 (cm) -Gạch porcelain không mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									263.220						
50x 50 (cm) -Gạch porcelain mài cạnh	m ²										160.500						
Gạch Porcelain , nhóm BIa																	
60x 60 (cm) -Gạch porcelain men bóng,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									242.890						
60x 60 (cm) -Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									273.920						
60x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										374.500						
30x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									374.500						
30x 60 (cm) -Gạch porcelain men mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									304.950						
15 x 90 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²										385.200						
15 x 80 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²										315.650						
15 x 60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									294.500						
60x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									620.600						
80x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										952.300						
80x 80 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										349.890						
Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																	
30x45 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									133.750						
40x80 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									273.920						
30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									199.020						
25x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									99.510						

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	30x60 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²		194.740													
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb																
	40x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	98.440													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh	m ²		156.220													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình, không mài cạnh	m ²		211.860													
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	123.050													
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²		112.350													
	60x60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		141.240													
	40x40 (cm) -Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		109.140													
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																
	40x40 (cm) -Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	114.490													
	50 x 50 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		104.860													
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		124.120													
	30x 60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		145.520													
III	THÉP XÂY DỰNG																
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam. Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai. Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 11/3/2022. Mức kê khai thực hiện từ ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp																
1	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		27.700													
2	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		26.900													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;								26.600						
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1								26.600						
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg									26.800						
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									27.000						
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									27.600						
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg									33.800						
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;								33.000						
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg	API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1								33.600						
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg									32.800						
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									32.800						
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									33.800						
13	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	đ/kg									27.900						
2	Công ty CP SX THÉP VINA ONE. Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655. Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới. Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Vuông, hộp, ống đen Vina One			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An														
	Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	24.545								nt						
	Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg		24.364									nt					
	Ống thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm	đ/kg		24.545									nt					
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One											nt						
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg		24.727									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg		26.636									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg		27.091									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày ≥5.00mm	đ/kg	27.091									nt						
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm											nt						
	Dày 1.60mm- 2.00mm	đ/kg	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	28.364								nt						
	Thép hình cán nóng Vina One											nt						
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	JIS G3101:2015	18.182								nt						
IV	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																	
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /II22-02 ngày 29/3/2022 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/4/2022 cho đến ngày có thông báo mới.																	
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng																1.350.199
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng																1.659.290
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng																1.552.926
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng																2.324.744
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng																2.732.343
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng																3.343.343
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng																4.194.250

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng								2.356.886							
	Bột trét																
	+ Nội thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								581.773							
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao								597.409							
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								746.318							
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao								719.955							
	Sơn lót, chống thấm																
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng								2.802.926							
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng								3.419.290							
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng								1.029.995							
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng								5.196.341							
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-03-22/BBG-GT-DA ngày 05/3/2022 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																
	Sơn giao thông					Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg		QCVN													
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg		16:2017/BXD													
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD													
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD													
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD													
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD													
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25 kg/bao)	đ/kg															
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg															

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD														
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg		141.000													
	Sơn nội thất		Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.984.545													
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng		1.542.727													
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng		1.245.455													
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	4.090.909														
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.990.909													
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng	2.241.818														
	Sơn lót		Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.990.909													
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.245.455													
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao	315.455														
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao	415.455														
3	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. Địa chỉ: Lô 2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp Dĩ An .Tỉnh Bình Dương.Điện thoại:(0274) 377 5678, theo Bảng giá sản phẩm Sơn TOA ngày 01/3/2022 .Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																
	SON PHỦ NGOẠI THẤT		Bảng giá dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/3/2022)														
	SuperShield siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	5.363.636													
		3,785L		1.427.273													
		1L		432.727													
	SuperShield bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	5.207.273													
		3,785L		1.383.636													
		1L		418.182													
	TOA 7IN1 bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.259.091													
		5L		1.570.909													
		1L		364.545													
	TOA Nano Shield bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.290.000													
		5L		1.637.273													
		1L		399.091													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	18L	2.581.818														
		5L	795.455														
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	1L	202.727														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
SON PHỦ NỘI THẤT																			
	SuperShield DuraClean	3,785L								985.455									
	SuperShield DuraClean	875ML								287.273									
	SuperShield DuraClean A+Siêu bóng	3,785L	QCVN 16:2019/BXD							1.019.091									
		875ML					297.273												
	SuperShield DuraClean A+ Bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD							3.660.000									
		5L					1.317.273												
		3,785L					963.636												
		1L					319.091												
	TOA NANOClean Siêu bóng	875ML								280.000									
		15L	QCVN 16:2019/BXD			3.496.364													
		3,785L				1.278.182													
	1L				310.909														
	TOA NANOClean bóng mờ	875ML								271.818									
		15L	QCVN 16:2019/BXD			3.237.273													
		3,785L				1.186.364													
	1L				291.818														
	TOA NANOClean bóng mờ	875ML								255.455									
	Supertech Pro Nội thất mới	18L	QCVN 16:2019/BXD							1.197.273									
		5L					369.091												
	Supertech Pro Nội thất	18L				1.117.273													
		5L				341.818													
SON LÓT NGOẠI THẤT																			
	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD							3.470.000									
		5L					999.091												
	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	18L				2.461.818													
		5L				710.000													
SON LÓT NỘI THẤT																			
	Sơn lót TOA NanoClean Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD							2.210.000									
		5L					651.818												
	Sơn lót Supertech Pro Primer	18L				1.012.727													
		5L				297.273													
BỘT TRÉT																			
Bột trét ngoài trời cao cấp																			
	Bột trét TOA Pro Putty	25 kg	QCVN 16:2019/BXD							463.636									
		40 kg					437.273												
Bột trét trong nhà cao cấp																			
	Bột trét TOA Pwall Mastic Int	40 kg								362.727									
Bột trét trong nhà																			
	Bột trét Homecote Nội	40 kg								263.636									
CHỐNG THẨM																			
	Toa chống thấm đa năng	20 kg	QCVN 16:2019/BXD							2.506.364									
		4 kg					575.455												
		1 kg					164.545												
V	NHÓM NGÓI																		

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ tháng 01/2022 đến khi có Bảng giá mới																
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN			24.545							24.091				
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên	1452:2004			14.091							13.636				
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN			8.636							8.182				
	Ngói nóc	đ/viên	1452:2004			27.273							26.364				
	Ngói nóc cuối	đ/viên				48.182							47.273				
	Ngói chạc 3	đ/viên	TCVN			68.182							67.273				
	Ngói chạc 4	đ/viên	1452:2004			90.909							90.909				
	Ngói vảy cá	đ/viên				7.818							7.727				
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN			4.545							4.091				
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên	1452:2004			8.364							8.182				
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên				11.364							10.909				
	Ngói tiêu	đ/viên				7.818							7.545				
	Âm dương	đ/viên	TCVN			9.545							9.091				
	Bộ viên âm dương	đ/viên	1452:2004			68.182							63.636				
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				8.636							8.182				
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Tháng 4- Tháng 6 năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/4/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																
1	Ngói lợp : 1 màu (206/503/509/605/607/608/706/905/90)	đ/viên											19.000				
	Ngói lợp: Ngói 2 màu (103).	đ/viên											19.000				
2	Ngói rìa	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										30.000				
	1 màu	đ/viên											32.000				
	2 màu	đ/viên											32.000				
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên											30.000				
	1 màu	đ/viên											32.000				
	2 màu	đ/viên											32.000				
4	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	đ/viên											47.000				
	1 màu	đ/viên											51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
5	Ngói đuôi (cuối mái)												47.000				
	1 màu	đ/viên											51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
6	Ngói ốp cuối rìa												47.000				
	1 màu	đ/viên											51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
7	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)												54.000				
	1 màu	đ/viên											55.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				
8	Ngói chữ T												54.000				
	1 màu	đ/viên											55.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				
9	Ngói chạc ba												54.000				
	1 màu	đ/viên											54.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Ngói chạc tư																	
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017							54.000								
	2 màu	đ/viên									55.000							
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên									220.000							
	2 màu	đ/viên								241.000								
12	Ngói lợp có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên								220.000								
	2 màu	đ/viên								241.000								
13	Ngói chạc ba có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố : EN 490:2017							220.000								
	2 màu	đ/viên									241.000							
14	Ngói chạc bốn có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên									220.000							
	2 màu	đ/viên								241.000								
VI	TÔN LỢP																	

Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.Gia bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One

	Tôn lạnh Vina One AZ100					Gia bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An													
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	107.729														nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét		118.996															nt
	Dày 0.5mm	đ/mét		130.636															nt
	Tôn lạnh Vina One AZ150																	nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	130.484														nt	
	Dày 0.5mm	đ/mét		140.058														nt	
	Tôn lạnh màu Vina One																	nt	
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	114.851														nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét		126.557														nt	
	Dày 0.5mm	đ/mét		136.171														nt	

Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 63/2022-PMN ngày 01/4/20 của Cty TNHH Tôn POMINA

Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:

- Hệ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng. Huyện Bảo Lâm.**
- DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.**

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m								79.439							
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m								89.736							
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								109.322							
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m								123.162							
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								135.031							
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								146.430							
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								157.359							
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								139.182							
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								153.166							
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								164.430							
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								177.239							
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								192.298							
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m								85.803							
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								99.252							
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								114.761							
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								127.882							
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.465							
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								152.579							
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								178.107							
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.694							
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								145.787							
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								157.271							
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								170.190							
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.170							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								154.126							
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								167.140							
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								179.302							
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								195.536							
VII	NHỰA ĐƯỜNG																
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/6/2022 kèm công văn số 0622/KKG/XD-TC/LD ngày 01/6/2022 về việc Kê khai giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 cho đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn				20.500.000	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)										
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đình Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 09/6/2022 kèm công văn số 080/2022/BG-ND.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 đến khi Công ty có báo giá mới.																
Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình																	
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg				17.200	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	đ/kg				19.100											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg				16.500											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg				17.400											
	Nhũ tương gốc Axit 60%-Xá	đ/kg				16.900											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg				23.000											
VIII	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 17/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Lâm Đồng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VND/tấn.																	
Dòng sản phẩm thứ I																	
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn				3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn				3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Dòng sản phẩm thứ II																
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn				3.065.000											
IX	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG.																
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 010/SXD-CBGVL ngày 04/01/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/01/2022 đến ngày 03/01/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
							Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				7.425.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ					7.830.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ					8.640.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				8.775.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				8.910.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				9.045.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				9.490.000										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								10.260.000							
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo																	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								10.760.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017;							14.250.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11843:2017;							15.600.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 10885-2:2015							17.100.000							
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 18/ĐQP/CV/2022 ngày 02/6/2022 .Thời gian áp dụng từ ngày 02/6/2022 đến khi có báo giá mới.																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								4.425.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								5.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.375.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.150.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.450.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.760.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.650.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.225.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.040.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.925.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								15.920.000							
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								34.350.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								5.520.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.560.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.600.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Quý II/2022 .Thời gian áp dụng 01/4/2022.																	
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															8.900.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															9.850.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															11.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															12.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															13.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															14.500.000

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.500.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.065.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.950.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.200.000					
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									12.800.000					

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.080.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.350.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							10.065.000							
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.000.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							13.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							14.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.800.000							
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							7.500.000							
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.200.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.800.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							9.300.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							24.000.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							15.700.000							
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								19.750.000						
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							20.350.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ông luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TC VN 7417-21	23.700													
	Ông luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880													
	Ông luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100													
